

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
PETROVIETNAM SECURITIES
INCORPORATED**

Số/ No: 1382 /CV-CKDK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

Hanoi, October 09, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
PUBLIC INFORMATION DISCLOSURE ON THE PORTAL OF THE STATE
SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM AND STOCK EXCHANGES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Vietnam Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

Công ty: Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Name of organization: PetroVietnam Securities Incorporated

Mã chứng khoán: PSI

Stock code: PSI

- Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Hanoitourist Số 18 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Address: 2nd Floor, Hanoitourist Building, 18 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại/Tel: (024)393 438 88

Fax: (024) 393 439 99

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thanh Hương

Person in charge of information disclosure: Nguyễn Thị Thanh Hương

Địa chỉ liên lạc : Tầng 2 Tòa nhà Hanoitourist Số 18 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Address: 2nd Floor, Hanoitourist Building, 18 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ Phone (mobile, office, home):



Handwritten signature in blue ink.

Loại thông tin công bố: 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ ☒

Type of disclosure: 24-hour ☐ abnormal ☐ requested ☐ periodic ☒

Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure (*):

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/9/2026/ *Report on Financial Safety Ratios as of September 30, 2026*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/10/2026 tại đường dẫn: <http://psi.vn>

This information was disclosed on the electronic information portal of the company on October 09, 2026 at: <http://psi.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility before the law.

Nơi nhận/Receiving address:

- Như trên/As above;
- Chủ tịch HĐQT/Giám đốc Công ty (để b/c)/Chairman of the Board of Directors, Company Director (for reporting)
- Lưu VT/ Save in Clerical Office

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Authorized representative for information disclosure



Nguyễn Thị Thanh Hương



BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026

Số: 1378

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính.
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Lê Đức Cường
Phụ trách kế toán



Bùi Hồng Mai
Trưởng phòng QTRR.KSNB



Phan Quỳnh Nga
Giám đốc Công ty

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	VỐN CHỦ SỞ HỮU	(1)	(2)	(3)
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	598,413,000,000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	26,163,190,150		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4,732,088,575		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4,721,738,575		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	167,584,394,960		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	66,571,762,097		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			868,186,174,357
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		21,432,878,833	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		62,533,359,301	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		6,782,178,908	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
11	Tài sản ngắn hạn khác		-	
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		64,000,000	
	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		2,748,322,511	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác		5,706,985,300	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt
Phường Cửa Nam, Hà Nội

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
1B	Tổng			99,267,724,853
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn			-
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
2.2	Đầu tư vào công ty con			-
2.3	Đầu tư dài hạn khác			-
II	Tài sản cố định		7,329,453,390	
III	Bất động sản đầu tư			-
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1,826,688,160	
2	Chi phí trả trước dài hạn		2,458,740,147	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		20,000,000,000	
5	Tài sản dài hạn khác			-
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			-
1C	Tổng			31,614,881,697
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam			-
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ			-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
2	Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng)			-
1D	Tổng			-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				737,303,567,807

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A RỦI RO THỊ TRƯỜNG		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			-
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0%	117,700,496,909	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	1,007,975,240,503	-
II	Trái phiếu chính phủ			-
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3%	-	-
III	Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng			-
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
IV	Trái phiếu doanh nghiệp			-
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Mã trái phiếu/ tổ chức phát hành	Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	Thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm	Mức xếp hạng tín nhiệm
V	Cổ phiếu			3,059,877,505
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10%	18,443,855,850	1,844,385,585

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A RỦI RO THỊ TRƯỜNG		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	6,077,459,600	1,215,491,920
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
V1	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			-
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
13	Quỹ thành viên	50%	-	-
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VII	Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch			38,201,858
15	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	35%	-	-
16	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	40%	-	-
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60%	-	-
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70%	-	-
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	47,752,322	38,201,858
VIII	Chứng khoán phái sinh			-
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {(((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.				
Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = Max{(((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.				
Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				
IX	Chứng khoán khác			99,121,720,022
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25%	-	-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100%	-	-
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-	-
25	Giao dịch chênh lệch giá	2%	-	-
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80%	123,902,150,028	99,121,720,022
27	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			
Cách tính: Giá trị rủi ro thị trường = Max {((P0 X Q0 /k- P1 X Q1) x r -MD), 0}				
28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
29	Phân chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
X	Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)			-
	Mã chứng khoán		Mức tăng thêm	Hệ số rủi ro (%)
1	...			-
2	...			-
3	...			-
A	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)			102,219,799,385

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

B RỦI RO THANH TOÁN

		Giá trị rủi ro
		VND
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1)		61,230,128,014
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2)		4,971,932,989
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (Thuyết minh 3)		-
Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 4)		18,136,073,232
Tổng giá trị rủi ro thanh toán		84,338,134,235

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	644,076,000	-	-	60,478,514,430	107,537,584	61,230,128,014
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								61,230,128,014

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính Phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0.8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3.2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4.8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6.0%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8.0%

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	4,971,932,989	4,971,932,989
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				4,971,932,989

3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

TT	Chi tiết từng đối tượng	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC): Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).			
	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150%	-	-
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm d, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150%	-	-
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100%	-	-
	- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):			
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	-	-
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	-	-
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	100%	-	-
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC				-

4. Rủi ro tăng thêm

TT	Chi tiết từng đối tác	Mức tăng thêm	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30%	6%	656,099,780,690	11,809,796,052
2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	30%	6%	351,459,843,313	6,326,277,180
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM					18,136,073,232

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

C	RỦI RO HOẠT ĐỘNG	Giá trị rủi ro
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới 31/12/2025	380,046,833,750
	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	146,948,086,010
	1. Chi phí khấu hao	3,662,489,993
	2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp	-
	3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	(8,373,688,430)
	4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
	5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác	-
	6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7,754,543,390
	7. Chi phí lãi vay	143,904,741,057
	8. Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	-
	9. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-
	10. Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	-
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	233,098,747,740
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	58,274,686,935
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	50,000,000,000
C	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})	58,274,686,935

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	102,219,799,385	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	84,338,134,235	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	58,274,686,935	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	244,832,620,555	
5	Vốn khả dụng	737,303,567,807	
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	301.15%	

Lê Đức Cường
Phụ trách kế toánBùi Hồng Mai
Trưởng phòng QTRR.KSNBPhan Quỳnh Nga
Giám đốc Công ty

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026